

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY CHỦ TÀU ĐÓNG MỚI, NÂNG CẤP TÀU THEO THÔNG TƯ SỐ 22/2014/TT-NHNN
NGÀY 15 THÁNG 8 NĂM 2014 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
Đến ngày 31 Tháng 5 Năm 2016

STT	Tỉnh/TP	Tổng số tàu đã ký hợp đồng tín dụng	Ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng																
			Số lượng tàu									Ngân hàng cho vay				Số tiền cam kết cho vay (Tỷ đồng)	Doanh số cho vay	Doanh số thu nợ	Dư nợ (Tỷ đồng)
			Đóng mới	Nâng cấp	Công suất tàu		Chất liệu tàu			Ngành nghề KT									
					Từ 400 - 800 CV	Trên 800CV	Gỗ	Thép	Vật liệu mới	Khai thác	Dịch vụ hậu cần	BIDV	Agribank	Vietinbank	Vietcombank				
1	Quảng Bình	66	64	2	30	36	40	26	-	63	3	35	30		1	775,706	309,777		309,777
2	Quảng Nam	39	39	0	8	31	19	20	-	36	3	16	22	1		384,9	288,893		288,893
3	Quảng Ngãi	20	20	0	8	12	10	10	-	17	3	12	4		4	188,9	150,290	0,1	150,190
4	Thừa Thiên - Huế	9	9	0	5	4	9	-		3	6	5	4			40,3	39,780	0,060	39,720
5	Bến Tre	8	5	3	1	7	8			3	5	4	3	1		51,8	40,400		40,400
6	Bình Định	39	39	0	1	38	1	38		38	1	35	1	1	2	614,2	343,882		343,882
7	Khánh Hòa	7	5	2	6	1	3		4	7	-	4	2		1	36,95	32,798		32,798
8	Sóc Trăng	6	4	2	6	-	6			6		2	4			25,8	24,9		24,9
9	Tiền Giang	32	32	0	25	7	32	-	-	29	3	6	1	16	9	218,8	180,100	0,15	180,000
10	Phú Yên	9	8	1	5	4	5	4	-	9	-	9				102,7	68,776		68,776
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	25	25	0	8	17	5	18	2	20	5	19	6			451,87	234,442	0,75	233,692
12	Nghệ An	32	32	0	9	23	22	6	4	30	2	15	6	9	2	273,6	176,195	0,675	175,520
13	Quảng Trị	44	18	26	29	15	30	14		43	1	13	29		2	261,2	153,790		153,790
14	Nam Định	29	29	0		29		29		27	2	23	4	2		438,84	217,445		217,445
15	Thái Bình	8	8	0	3	5	1	7		4	4	3	3	1	1	126,9	48,200		48,200
16	Quảng Ninh	8	8	0	1	7	2	6		8	-	2	4		2	98,9	40,251		40,251
17	Bình Thuận	49	48	1	48	1	47	2	0	30	19		49			309,05	265,005		265,005
18	Đà Nẵng	5	5	0	-	5	1	4	-	2	3	2	1		2	91,8	63,020	-	63,020
19	Thanh Hóa	35	35	0	9	26	16	19	-	33	2	14	19	2		390,87	171,728		171,728
20	Hà Tĩnh	6	6			6		6		6		6				80,6	27,790		27,790
21	Kiên Giang	14	12	2	13	1	13	1		12	2	4	1	3	6	89,4	86,630		86,630
22	Ninh Thuận	10	10	0	6	4	5	1	4	7	3		10			88,06	64,490		64,490
23	Cà Mau	20	19	1	16	4	14	6		12	8	11	8	1		170,6	89,613		89,613
24	Bạc Liêu	5	1	4	5		5			4	1		1	4		13,0	7,000		7,000
25	Trà Vinh	2	2	0	2		2			2		2				15,29	15,291		15,291
26	Hải Phòng	6	6	0	-	6		6		5	1	4	2			93,73	45,040		45,040
Tổng hợp		533	489	44	244	289	296	223	14	456	77	246	214	41	32	5.433,7	3.185,5	1,7	3.183,8